

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 189/2025/DS-PT  
Ngày 27-3-2025  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng  
Ông Nguyễn Hữu Lương

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Phần - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2025/TLPT-DS ngày 15/01/2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 103/2024/DS-ST ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 532/2025/QĐ-PT ngày 11/02/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ A, khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Văn T1.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T trình bày:

Do cần vốn làm ăn nên ngày 28/10/2021 ông Lê Văn T1 có vay của bà số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 4.000.000 đồng/tháng. Hai bên có làm hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho số tiền vay. Ông T1 có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD449734 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Lê Văn T1

đối với thửa đất số 530, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre để làm tin.

Trong thời gian vay tiền, ông T1 có đóng cho bà số tiền lãi là 34 triệu đồng. Sau đó, ông T1 trì hoãn và cố tình né tránh không trả nợ cho bà.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 trả cho bà số nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 7/2022 đến tháng 8/2024 với mức lãi suất 1,66%/tháng, cụ thể  $200.000.000 \text{ đồng} \times 1.66\%/\text{tháng} \times 26 \text{ tháng} = 86.320.000 \text{ đồng}$ . Tổng cộng bà yêu cầu ông T1 trả cho bà 286.320.000 đồng. Bà chỉ yêu cầu cá nhân ông T1 có trách nhiệm trả số tiền trên cho bà.

*Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Văn T1 trình bày:*

Ông thừa nhận có vay của bà T số tiền 200.000.000 đồng ngày 28/10/2021, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 4.000.000 đồng/tháng. Hai bên có làm hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất như bà T trình bày. Hiện tại, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD449734 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Lê Văn T1 đối với thửa đất số 530, tờ bản đồ số 05 do bà Thu giữ.

Sau khi vay, ông có đóng cho bà T 06 tháng tiền lãi với số tiền 24.000.000 đồng. Nhưng do làm ăn thất bại nên ông có xin bà T cho ông trả dần tiền vốn vay 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi trả xong nợ và bà T đồng ý. Vào khoảng tháng 3 và tháng 4 năm 2023, ông có nhờ vợ ông là bà Nguyễn Thị Tuyết P chuyển tiền cho bà T 02 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng số tiền mà ông đã chuyển cho bà T là 34.000.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 22/7/2024, ông trình bày ông và bà P đã ly hôn, ông đồng ý chịu trách nhiệm cá nhân trả cho bà T số tiền nợ là 270.040.000 đồng, trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng và nợ lãi là 73.040.000 đồng. Ông yêu cầu bà T giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà Thu giữ của ông. Tuy nhiên, sau đó ông cho rằng đã trả cho bà T số tiền vốn 10.000.000 đồng, ông còn nợ bà T vốn vay là 190.000.000 đồng và đồng ý trả tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 103/2024/DS-ST ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã áp dụng các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T buộc ông Lê Văn

Trắng có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền nợ là 278.880.000 đồng. Trong đó, gồm số tiền vốn vay là 200.000.000 đồng và số tiền lãi là 78.880.000 đồng.

Ghi nhận bà T đồng ý có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CD449734 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Lê Văn T1 đối với thửa đất số 530, tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre cho ông T1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/10/2024, bị đơn ông Lê Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, ông chỉ nợ bà T số tiền gốc 190.000.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng. Đối với tiền lãi, ông yêu cầu tính theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng N, thời gian tính lãi từ ngày 28/10/2021 đến ngày thụ lý là ngày 01/7/2024.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông.

Nguyên đơn bà T không đồng ý với kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 103/2024/DS-ST ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Lê Văn T1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà T cho rằng bị đơn ông T1 không thực hiện đúng thỏa thuận vay tiền nên khởi kiện yêu cầu ông T1 trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ tháng 7/2022 đến tháng 8/2024. Ông T1 thừa nhận có vay của bà T 200.000.000 đồng, đã đóng 06 tháng tiền lãi với số tiền 24.000.000 đồng, tuy nhiên ông đã trả cho bà T 10.000.000 đồng tiền vốn nên ông chỉ đồng ý trả số tiền vốn 190.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất theo quy định.

[2] Sự thừa nhận của ông T1 đối với số tiền vay 200.000.000 đồng và số tiền lãi đã đóng là 24.000.000 đồng/06 tháng là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Từ đó, có căn cứ xác định giữa bà T và ông T1 có hợp đồng vay tiền với số tiền vay là 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 28/10/2021, tiền lãi mỗi tháng là 4.000.000 đồng.

[3] Đối với số tiền gốc:

Ông T1 cho rằng đã chuyển cho bà T 10.000.000 đồng là tiền vốn vay nhưng trình bày của ông T1 không được bà T thừa nhận, theo bà T đây là tiền lãi. Đối với chứng cứ do ông T1 cung cấp là 02 tờ giấy ủy nhiệm thể hiện chị P (vợ ông T1) có chuyển tiền cho bà T 02 lần, mỗi lần là 5.000.000 đồng vào tháng 3 và tháng 4 năm 2023 nhưng không thể hiện nội dung là trả vốn hay lãi. Ngoài ra, ông T1 không có chứng cứ nào để chứng minh 10.000.000 đồng này là tiền vốn.

Trong khi đó, trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm thì ông T1 đều thừa nhận còn nợ bà T số tiền 200.000.000 đồng. Tại biên bản hòa giải thành ngày 22/7/2024, ông T1 đồng ý trả cho bà T số tiền 273.040.000 đồng, trong đó tiền gốc 200.000.000 đồng. Đến ngày 29/7/2024, ông T1 mới thay đổi ý kiến, ông chỉ đồng ý trả số tiền vốn vay 190.000.000 đồng và đồng ý trả tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng.

Do ông T1 không chứng minh được số tiền 10.000.000 đồng đã trả cho bà T là tiền gốc nên không được xem xét, cấp sơ thẩm buộc ông T1 trả cho bà T số tiền gốc 200.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Đối với tiền lãi:

Hợp đồng vay giữa ông T1 và bà T là hợp đồng vay có lãi, mức lãi các bên trình bày thống nhất 4.000.000 đồng/tháng tương đương 2%/tháng là cao hơn mức lãi suất tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (20%/năm). Do đó, số tiền ông T1 đóng vượt quá 20%/năm sẽ được trừ vào số tiền lãi mà ông phải trả cho bà T. Theo thỏa thuận thời hạn vay là 06 tháng, tuy nhiên đến nay ông T1 vẫn chưa trả tiền vốn cho bà T nên yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng của bà T là có căn cứ.

Số tiền lãi ông T1 phải trả cho bà T từ ngày 28/10/2021 đến ngày 21/8/2024 là 34 tháng với số tiền là 112.880.000 đồng ( $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 34 \text{ tháng}$ ). Như vậy, sau khi khấu trừ vào số tiền lãi mà ông T1 đã chuyển cho bà T 34.000.000 đồng thì số tiền lãi còn lại ông T1 phải trả là 78.880.000 đồng.

Ông T1 kháng cáo yêu cầu tính lãi đến ngày thụ lý ngày 01/7/2024 là không có căn cứ, bởi vì giao dịch giữa hai bên là hợp đồng vay có lãi, đồng thời ông T1 vẫn chưa trả tiền gốc cho bà T nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T tính lãi từ ngày vi phạm nghĩa vụ đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp. Đối với yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng của ông T1, hiện nay pháp luật không có quy định về trả dần và bà T cũng không đồng ý cho ông T1 trả dần nên không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Văn T1 phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T1;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 103/2024/DS-ST ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T.

Buộc ông Lê Văn T1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền nợ là 278.880.000 (Hai trăm bảy mươi tám triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng). Trong đó, gồm số tiền vốn vay là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và số tiền lãi là 78.880.000đ (Bảy mươi tám triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

Ghi nhận bà Nguyễn Ngọc T đồng ý có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CD449734 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Lê Văn T1 đối với thửa đất số 530, tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre cho ông Lê Văn T1.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí sơ thẩm:

Buộc ông Lê Văn T1 phải chịu 13.944.000đ (Mười ba triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

H lại cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền án phí đã nộp là 6.826.000đ (Sáu triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000651 ngày 25/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

[2.2] Án phí phúc thẩm: Buộc ông Lê Văn T1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006145 ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Thu Hương**